

Số: 53 /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 26 tháng 4 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu Công Nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu Công Nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 55/QĐ-KCNĐN ngày 02/03/2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc thành lập tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường dự án của Công ty TNHH Olympus Việt Nam tại KCN Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Olympus Việt Nam tại văn bản số 09/2023/ESH-OVNC-ESH ngày 29/03/2023 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án nêu trên tại KCN Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Olympus Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất, lắp ráp thiết bị và linh kiện điều trị nội soi công suất 20.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất, lắp ráp phụ kiện thiết bị y tế công suất 500.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất linh kiện và các bộ phận của kính hiển vi và dụng cụ dùng trong khoa học, công nghệ và các hoạt động khác công suất 50.000.000 sản phẩm/năm (trong quy trình sản xuất các sản phẩm không bao gồm công đoạn xi mạ)” tại đường số 8, khu công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất, lắp ráp thiết bị và linh kiện điều trị nội soi công suất 20.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất, lắp ráp phụ kiện thiết bị y tế công suất 500.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất linh kiện và các bộ phận của kính hiển vi và dụng cụ dùng trong khoa học, công nghệ và các hoạt động khác công suất 50.000.000 sản phẩm/năm (trong quy trình sản xuất các sản phẩm không bao gồm công đoạn xi mạ).

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 8, khu công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: 3600939069 đăng ký lần đầu ngày 31/10/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 04/06/2021 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 9967785881 chứng nhận lần đầu ngày 31/10/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 08 ngày 29/4/2021 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600939069.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, lắp ráp thiết bị và linh kiện điều trị nội soi công suất 20.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất, lắp ráp phụ kiện thiết bị y tế công suất 500.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất linh kiện và các bộ phận của kính hiển vi và dụng cụ dùng trong khoa học, công nghệ và các hoạt động khác công suất 50.000.000 sản phẩm/năm (trong quy trình sản xuất các sản phẩm không bao gồm công đoạn xi mạ).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm II.
- Phạm vi: Diện tích đất của dự án 64.400 m².
- Quy mô: Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất, lắp ráp thiết bị và linh kiện điều trị nội soi công suất 20.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất, lắp ráp phụ kiện thiết bị y tế công suất 500.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất linh kiện và các bộ phận của kính hiển vi

và dụng cụ dùng trong khoa học, công nghệ và các hoạt động khác công suất 50.000.000 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Olympus Việt Nam:

1. Công ty có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 26 tháng 4 năm 2023 đến ngày 26 tháng 4 năm 2033).

Điều 4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 397/QĐ-KCNĐN ngày 31/12/2020 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp cho dự án “Nhà máy sản xuất, lắp ráp thiết bị và linh kiện điều trị nội soi, công suất 1.600.000 sản phẩm/năm; Sản xuất, lắp ráp phụ kiện thiết bị y tế, công suất 500.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất linh kiện và các bộ phận của kính hiển vi

và dụng cụ dùng trong khoa học, công nghiệp và các hoạt động khác, công suất 2.000.000 sản phẩm/năm” tại đường số 8, KCN Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Olympus Việt Nam hết hiệu lực từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 5. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Long Thành;
- Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành;
- Công ty TNHH Olympus Việt Nam (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Dững).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Lê Văn Danh

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 53 /GPMT-KCNĐN ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

Các nguồn nước thải phát sinh của dự án bao gồm:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt: 120 m³/ngày.đêm (trong đó: nước thải từ quá trình sinh hoạt của công nhân dự kiến 90 m³/ngày.đêm, nước thải từ quá trình nấu ăn dự kiến 30 m³/ngày.đêm).

- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất: 4,77 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải với KCN:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh của dự án được thu gom xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế: 140 m³/ngày.đêm, nước thải sản xuất phát sinh của dự án được thu gom xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế: 8m³/ngày.đêm. Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành tại 01 hố ga trên đường số 7.

2.2. Vị trí đầu nối nước thải: 01 điểm tại vị trí hố ga đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành trên đường số 7;

Tọa độ: X=1230525, Y=613133 (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiếu 3⁰).

2.3. Lưu lượng đầu nối nước thải lớn nhất: 124,77 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức đầu nối nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ đầu nối: Xả thải liên tục 24/24 giờ khi có phát sinh.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp: Phải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Long Thành theo Hợp đồng xử lý nước thải số 10/HĐNT/SZL/KD-TT ngày 01/3/2011, các Phụ lục Hợp đồng liên quan giữa Công ty TNHH Olympus Việt Nam với Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt tại các khu vực nhà vệ sinh được theo đường ống PE D150mm thoát ra hố gas thoát nước thải ngoài nhà của dự án sau đó tiếp tục theo hệ thống thu gom bằng cống BTCT D300 đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy công suất thiết kế 140m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nước thải sản xuất của nhà máy theo hệ thống thu gom chảy ra hố ga thoát nước thải của dự án sau đó tiếp tục theo hệ thống thu gom bằng công BTCT D300 đưa về hệ thống xử lý nước thải sản xuất của nhà máy công suất thiết kế $8\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ tiếp tục xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

01 Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải sinh hoạt* → *Bể điều hòa* → *Bể phản ứng* → *Bể chứa trung gian* → *Bể hiếu khí* → *Bể lắng* → *Bể chứa nước* → *Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Long Thành*.

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: $140\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$

- Hóa chất sử dụng: NaOH, NaOCl, CH_3OH .

01 Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải sản xuất* → *Bể điều hòa* → *Bể phản ứng* → *Bể chứa trung gian* → *Bể hiếu khí* → *Bể lắng* → *Bể chứa nước* → *Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Long Thành*.

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: $8\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$

- Hóa chất sử dụng: Polymer, FeCl_3 , NaOH, H_2SO_4

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống cấp thoát nước, hệ thu gom nước thải: không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước.

- Định kỳ 1 năm/lần thực hiện quan trắc nước thải đối với nước thải đầu ra đầu nối với KCN Long Thành theo Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Long Thành.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Đào tạo, huấn luyện, xây dựng lực lượng tại chỗ ứng phó, khắc phục sự cố tránh gây ô nhiễm nguồn nước.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được đưa về các bể của hệ thống xử lý nước thải để lưu chứa trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, thông báo tạm ngưng tiếp nhận nước thải phát sinh tại dự án để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, dự kiến bắt đầu từ tháng 05/2023.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 8 thiết kế $\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$; 01 Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế $140\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Đầu vào và đầu ra của từng hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Long Thành theo hợp đồng, thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án với đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Long Thành.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Long Thành theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án với đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Long Thành, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 53 /GPMT-KCNĐN ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ khu vực khử trùng thiết bị y tế, lưu lượng 900 m³/giờ.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng đốt dầu DO.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng số 1: ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải EO

- Tọa độ vị trí khí thải dòng số 1: X=1230289, Y=613083 (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰).

- Đối với nguồn khí thải từ máy phát điện dự phòng chỉ là thiết bị có sử dụng dầu DO, không có công trình xử lý khí thải, vì đã được xử lý lọc bụi cục bộ trong máy phát điện.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất, tổng lưu lượng 900 m³/giờ:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 900 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B với K_v = 1,0 và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải); Quy chuẩn QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất hữu cơ, cụ thể như sau:

STT	Thông số	QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	--	<i>Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 3, 4 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.</i>	<i>Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.</i>
2	Ethylen Oxit	20	<i>Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 3, 4 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.</i>	<i>Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.</i>

Ghi chú: Công ty TNHH Olympus Việt Nam vẫn phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường,

QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01: Được thu gom và thải ra ngoài môi trường bằng ống khói có chiều cao 4,5m.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Chụp hút* → *Thiết bị Scrubber (03 tháp hấp thụ dung dịch H_2SO_4 15%)* → *Ống thoát khí thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn được phép xả thải ra môi trường*.

+ Công suất thiết kế: 900 m³/giờ.

Nguồn số 02: Được thu gom và thải ra ngoài môi trường bằng ống khói có chiều cao 5m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

01 Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 01: công suất 900m³/giờ

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Chụp hút* → *Thiết bị Scrubber (03 tháp hấp thụ dung dịch H_2SO_4 15%)* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn được phép xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 900 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: H_2SO_4 15%.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ 01 tháng/lần tiến hành kiểm tra các thiết bị xử lý chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Định kỳ 1 năm/lần thực hiện quan trắc khí thải đối với các hệ thống xử lý khí thải tại dự án với các thông số ô nhiễm tại mục 2.2.2 của Phụ lục 2.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng, dự kiến bắt đầu từ tháng 5/2023.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý khí thải EO.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: ống thải sau hệ thống xử lý khí thải EO.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm được lấy theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này, cụ thể:

- Chất ô nhiễm: Lưu lượng, Ethylen Oxit.

- Giá trị giới hạn: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **53** /GPMT-KCNĐN ngày **26** tháng **4** năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực các máy nghiền;
- Nguồn số 02: Khu vực máy ép nhựa;
- Nguồn số 03: Khu vực máy phát điện;
- Nguồn số 04: Khu vực mài thấu kính.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 01: từ khu vực các máy nghiền. Tọa độ: X = 1230847; Y = 613259;
- Nguồn số 02: từ khu vực máy ép nhựa. Tọa độ: X = 1230825; Y = 613264;
- Nguồn số 03: từ khu vực máy phát điện. Tọa độ: X = 1230798; Y = 613244.
- Nguồn số 04: từ khu vực mài thấu kính. Tọa độ: X = 1230685; Y=612987
 (Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 30)

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

STT	QCVN 27:2010/BTNMT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)			
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **53** /GPMT-KCNĐN ngày **26** tháng **4** năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 6.866 (kg/năm).

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn nghiền và đánh bóng thủy tinh có chứa các thành phần nguy hại	06 01 03	Bùn	NH	96
2	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	07 01 06	Lỏng	KS	1.619
3	Chất thải khác có chứa thành phần nguy hại	07 01 10	Rắn	KS	469
4	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	Rắn	KS	144
5	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	12 06 06	Bùn	KS	69
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	NH	300
7	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	Lỏng	NH	361
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	KS	246
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	KS	19
10	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác	18 01 04	Rắn	KS	91
11	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giặt lau, vải bảo vệ thải bị	18 02 01	Rắn	KS	1.482

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
	nhiễm các thành phần nguy hại				
12	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử	19 02 05	Rắn	NH	25
13	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	19 05 03	Rắn/Lỏng	KS	57
14	Hóa chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	19 05 04	Rắn/Lỏng	KS	4
15	Pin ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	NH	11
16	Nước thải có chứa các thành phần nguy hại	19 10 01	Lỏng	KS	167
17	Các chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ	19 12 02	Rắn	KS	11
18	Các chất thải khác có chứa các thành phần nguy hại vô cơ	19 12 01	Rắn	KS	61
19	Các chất thải khác có chứa các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	19 12 03	Rắn	KS	1.553
20	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có TPNH vượt ngưỡng)	19 02 06	Rắn	NH	30
21	Cặn sơn, sơn và vec ni thải	08 01 01	Rắn/Lỏng	KS	49
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					6.866

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 51.185 (kg/năm).

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy carton phế liệu	--	TT-R	7.433
2	Giấy phế liệu (thu hồi từ quá trình hủy hàng)	--	TT-R	272
3	Nhựa phế liệu	17 02 03	TT-R	261
4	Nhựa trắng phế liệu	17 02 03	TT-R	2.638
5	Phế liệu của nhựa ABS (màu đen, đã cắt vụn)	17 02 03	TT-R	4.500
6	Phế liệu của nhựa PC (các loại màu, đã cắt vụn)	17 02 03	TT-R	2.513
7	Phế liệu của nhựa PMMA (các loại màu, đã cắt vụn)	17 02 03	TT-R	104
8	Phế liệu của nhựa POM (các loại màu, đã cắt vụn)	17 02 03	TT-R	68
9	Phế liệu của nhựa PP (các loại màu, đã cắt vụn)	17 02 03	TT-R	109
10	Phế liệu của nhựa TPEP (các loại màu, đã cắt vụn)	17 02 03	TT-R	14
11	Phế liệu nhựa PA màu các loại (không bị trộn lẫn màu)	17 02 03	TT-R	34
12	Sắt phế liệu	--	TT-R	3.151
13	Thép phế liệu (thu hồi từ quá trình hủy hàng: khối y tế)	--	TT-R	1.014
14	Thép phế liệu (thu hồi từ quá trình hủy hàng: khối hình ảnh)	--	TT-R	10
15	Thiết bị lỗi thu hồi hủy hàng	--	TT-R	29.065
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)				51.185

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 53.230 (kg/năm).

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	53.230
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)		53.230

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 43 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: có tường bao, mái che, lắp dấu hiệu cảnh báo, dán mã chất thải nguy hại và phân loại chất thải nguy hại

tại khu vực lưu giữ, bố trí gờ rãnh để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp đổ tràn. Trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy tại khu vực lưu giữ chất thải nguy hại.

- Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH với đơn vị có chức năng.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 43,47 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: có tường bao, mái che, lắp dấu hiệu cảnh báo, phân thành các lô để phân loại chất thải theo quy định.

- Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại với đơn vị có chức năng.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1 Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 660L có nắp đậy, có dán nhãn phân loại đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy. Diện tích khu vực lưu chứa: 40 m². Công ty có trách nhiệm ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt với đơn vị có chức năng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số **53** /GPMT-KCNĐN ngày **26** tháng **4** năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.
2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
3. Trang bị quạt thông gió cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.
4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.
5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.
6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.
8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty

Cổ phần Sonadezi Long Thành, UBND huyện Long Thành, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Chủ dự án đầu tư, cơ sở thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường công suất lớn quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này có trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường.

13. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

14. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Điện lực, Quy hoạch điện lực và các quy định khác có liên quan đến điện lực.

15. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI